

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**NGUYỄN MINH HẠNH**

**ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN  
KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Tài chính - ngân hàng**

**Mã số: 62.34.02.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI – 2023**

**Công trình được hoàn thành tại: HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**Hướng dẫn 1:** PGS, TS. Hoàng Trần Hậu

**Hướng dẫn 2:** TS. Nguyễn Thị Thu Hương

**Phản biện 1:**.....

.....

**Phản biện 2:**.....

.....

**Phản biện 3:**.....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện họp tại

..... Vào hồi.....giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

***Có thể tìm hiểu luận án tại:***

Thư viện Học viện Tài chính

Thư viện Quốc gia Việt Nam

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NCKH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Minh Hạnh (2020), “*Giải pháp đảm bảo an ninh tài chính đối với tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở việt nam*”, đăng trên Tạp chí Công thương số 03 tháng 2/2020, trang 186-191
2. Nguyễn Minh Hạnh (2020), “*Kinh nghiệm đảm bảo an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho việt nam*”, đăng trên Tạp chí Công thương số 05 tháng 3/2020, trang 302-307

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước hoạt động sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế như năng lượng (Tập đoàn điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, tập đoàn than và khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn xăng dầu Việt Nam), viễn thông (Tập đoàn viễn thông Việt Nam), ... đã thể hiện rõ vai trò trong việc góp phần cân đối một số vấn đề lớn của nền kinh tế, đảm bảo an ninh năng lượng; đóng góp lớn trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đây là công cụ quan trọng để thực hiện ổn định kinh tế vĩ mô, đối phó với những biến động thị trường, kiềm chế lạm phát, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tuy nhiên, có một số TĐKTCVNN được sử dụng nguồn lực tài chính của nhà nước nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả, theo báo cáo kiểm toán của các TĐKTCVNN, hiệu quả kinh doanh của một số tập đoàn kinh tế nhà nước trong những năm gần đây giảm sút so với các năm trước. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch COVID-19, cuộc chiến tranh thương mại và giá dầu lửa biến động khiến một số tập đoàn phải chịu tác động kép.

Một trong số những TĐKTCVNN gặp khó khăn là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Cụ thể, trong quý I-2020, doanh thu đơn vị ước đạt 28.449 tỉ đồng, giảm 1.706 tỉ đồng so với cùng kỳ năm 2019, ước lỗ 572 tỉ đồng. Dự kiến cả năm 2020, doanh thu giảm 12.517 tỉ đồng, ước lỗ 1.143 tỉ đồng so với kế hoạch năm 2020, nộp ngân sách nhà nước dự kiến giảm tương ứng khoảng 500 tỉ đồng so với kế hoạch năm 2020, nếu dịch kéo dài đến quý IV. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) cũng là cái tên tiếp theo gặp khó khăn khi ba tháng đầu năm tổng doanh thu ước đạt 9.757 tỉ đồng, giảm 640 tỉ đồng so với cùng kỳ năm 2.019, ước lỗ 187 tỉ đồng. Dự kiến cả năm 2020, doanh thu là 27.697 tỉ đồng, giảm khoảng 10.000 tỉ đồng, ước lỗ 4.379 tỉ đồng. Nhìn chung, các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam chưa có sự quan tâm đúng mức tới tình hình đảm bảo an ninh tài chính của tập đoàn.

Xuất phát từ những đòi hỏi cả về lý luận và thực tiễn tác giả đã lựa chọn đề tài: “Đảm bảo an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu trong luận án của mình.

### 2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án Các nghiên cứu về tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước

Ở Việt Nam, có một số công trình nghiên cứu về tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước tiếp cận dưới những góc độ và mức độ khác nhau được viết thành

sách, giáo trình, đề tài khoa học hay được đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín. Trong số đó có thể kể đến những công trình tiêu biểu sau:

GS.TS. Hoàng Chí Bảo – và tập thể tác giả “ Mô hình Tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam, thực trạng và định hướng phát triển”, Báo cáo tổng hợp của Hội đồng khoa học các cơ quan Đảng Trung ương. Mã số: TD9KTNN 2010-2011, Hà Nội 2012.

PGS. TS. Nguyễn Văn Minh – và tập thể tác giả (2014), “Cơ chế quản lý các Tập đoàn kinh tế nhà nước: kinh nghiệm của Liên bang Nga và bài học cho Việt Nam”, Trường đại học Ngoại thương, năm 2014.

Cuốn sách “*Thành lập và Quản lý các Tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*” của PGS. PTS Nguyễn Đình Phan (Chủ biên), xuất bản năm 1996.

Phùng Thế Tính (2008), Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong các Tổng công ty nhà nước theo mô hình Tập đoàn kinh tế ở Việt Nam, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính.

TS. Phạm Văn Nghĩa, Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính tại Tập đoàn Dệt May Việt Nam (2014).

Trần Đức Chính (2015), Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

### **Các nghiên cứu về an ninh tài chính**

#### **Các nghiên cứu quốc tế về an ninh tài chính**

*Cuốn sách Financial Ratios, Discriminant Analysis and the Prediction of Corporate Bankruptcy, Edward I. Altman. Bài báo khoa học Financial Ratios and the Probabilistic Prediction of Bankruptcy của James A. Ohlson đăng trên Tạp chí nghiên cứu kế toán (Journal of Accounting Research).*

*Bài báo khoa học Financial Distress of Chinese Firms: Microeconomic, Macroeconomic and Institutional Influences của Arnab Bhattacharjee và Jie Han đăng trên Tạp chí Kinh tế Trung Quốc (China Economic Review).*

#### **Các nghiên cứu trong nước về an ninh tài chính**

***Thứ nhất, các nghiên cứu về an ninh tài chính doanh nghiệp nói chung và an ninh tài chính của các doanh nghiệp trong các ngành, các lĩnh vực cụ thể***  
Vũ Đình Ánh (2001), An ninh tài chính đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng, sách tham khảo, NXB Tài chính.

Trần Tiến Hưng (2008), Một số giải pháp bảo đảm an ninh tài chính doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính.

Bạch Thị Minh Huyền (2001), Thực trạng và giải pháp đảm bảo an ninh tài chính đối với khu vực doanh nghiệp, đề tài nhánh cấp nhà nước.

Nguyễn Thị Vân Anh (2014), Giải pháp đảm bảo an ninh tài chính của các

doanh nghiệp trong ngành thương mại dịch vụ ở Việt Nam, đề tài cấp học viện.  
***Thứ hai, các nghiên cứu về an ninh tài chính quốc gia trong đó có đề cập đến an ninh tài chính doanh nghiệp là một bộ phận cấu thành.***

Tào Hữu Phùng (2003), An ninh tài chính doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, sách tham khảo, NXB Chính trị quốc gia.

***Thứ ba, các nghiên cứu về rủi ro tài chính ảnh hưởng đến an ninh tài chính doanh nghiệp***

Sách chuyên khảo “*Quản trị rủi ro tài chính trong các Tập đoàn kinh tế nhà nước. Lý luận - thực tiễn*” do PGS,TS Nguyễn Trọng Cơ và PGS,TS Nghiêm Thị Thà đồng chủ biên (2013).

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Tài chính: “*Xây dựng các chỉ tiêu kiểm soát rủi ro tài chính đối với các Tập đoàn kinh tế ở Việt Nam*” (2012) của TS Vũ Văn Ninh và Ths Phạm Văn Bình đồng chủ nhiệm.

### **3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án**

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo ANTC cho các TĐKT có vốn Nhà nước ở Việt Nam trong thời gian tới.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Một là, hệ thống hóa lý luận chung về an ninh tài chính của các TĐKTCVNN. Hai là, phân tích và đánh giá thực trạng an ninh tài chính trong các TĐKTCVNN ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2018, rút ra một số vấn đề còn tồn tại về an ninh tài chính của các TĐKTCVNN ở Việt Nam, đánh giá nguyên nhân. Ba là, đề xuất các giải pháp dưới góc độ vi mô của tập đoàn kết hợp và đề xuất một số kiến nghị để thực hiện những giải pháp nhằm đảm bảo an ninh tài chính của các TĐKTCVNN ở Việt Nam.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: An ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước

Phạm vi nghiên cứu: An ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước giai đoạn 2013-2018

- Phạm vi về không gian: Các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam
- Phạm vi về thời gian: Giai đoạn 2013 – 2018

### **5. Phương pháp nghiên cứu:**

Luận án sử dụng phối hợp các phương pháp so sánh, chấm điểm và mô hình kinh tế lượng để đánh giá thực trạng đảm bảo an ninh tài chính của các TĐKT có vốn Nhà nước.

## **6. Những đóng góp mới của luận án**

*Thứ nhất*, Đã hệ thống và làm rõ thêm những vấn đề lý luận về TĐKT có vốn Nhà nước và đảm bảo an ninh tài chính của TĐKT có vốn Nhà nước.

Trên cơ sở làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò và các hình thức TĐKT có vốn Nhà nước, luận án đã đi sâu luận giải phạm trù đảm bảo an ninh tài chính của TĐKT có vốn Nhà nước, từ khái niệm, nội dung, các chỉ tiêu đánh giá mức độ đảm bảo an ninh tài chính của TĐKT có vốn Nhà nước. Luận án cũng xem xét kinh nghiệm đảm bảo an ninh tài chính của một số TĐKT có vốn Nhà nước tại ở Malayxia, Trung Quốc, tập đoàn Vinashin, từ đó rút ra 5 bài học có thể tham khảo, vận dụng trong việc đảm bảo an ninh tài chính của các TĐKT có vốn Nhà nước ở Việt Nam.

*Thứ hai*, Đã tập trung phân tích làm rõ thực trạng đảm bảo an ninh tài chính của các TĐKT có vốn nhà nước giai đoạn 2013-2018.

Sau khi khái quát quá trình hình thành, phát triển của các TĐKT có vốn Nhà nước ở Việt Nam; luận án đã chỉ ra các đặc điểm của TĐKT Nhà nước ở Việt Nam và xem xét thực trạng tình hình tài chính của các TĐKT này theo các tiêu chí: tình hình huy động vốn, tình hình sử dụng vốn, thực trạng kết quả hoạt động SXKD và một số chỉ tiêu tài chính khác. Đặc biệt, luận án đã đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng đảm bảo an ninh tài chính của 9 TĐKT có vốn Nhà nước ở Việt Nam theo 2 góc độ: thực trạng an toàn tài chính và thực trạng ổn định tài chính. Qua đó, luận án đã đưa ra những nhận xét, đánh giá về những kết quả đạt được; những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc đảm bảo an ninh tài chính của các TĐKT có vốn nhà nước ở Việt Nam trong những năm qua.

*Thứ ba*, Đã đề xuất các giải pháp bảo đảm an ninh tài chính các TĐKT có vốn nhà nước ở Việt Nam trong những năm tới.

Trên cơ sở quán triệt bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế, cũng như định hướng phát triển các TĐKT có vốn Nhà nước ở Việt Nam, luận án đã đề xuất nhiều giải pháp nhằm đảm bảo an ninh tài chính của các TĐKT có vốn Nhà nước ở Việt Nam trong những năm tới. Luận án cũng đề xuất một số kiến nghị có tính điều kiện cho việc thực hiện thành công các giải pháp đã đề xuất.

## **7. Kết cấu của luận án:**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án bao gồm 4 chương:

CHƯƠNG 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

CHƯƠNG 2: Cơ sở lý luận về an ninh tài chính của tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước

CHƯƠNG 3: Thực trạng an ninh tài chính các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam

CHƯƠNG 4: Giải pháp đảm bảo an ninh tài chính tại các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ AN NINH TÀI CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

#### 2.1. KHÁI QUÁT VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

##### 2.1.1. Khái niệm tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước

*Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, NCS cho rằng tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước là một tổ hợp các doanh nghiệp liên kết với nhau nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh dựa trên hiệu quả kinh tế theo quy mô, trong đó, nhà nước nắm quyền kiểm soát và thông qua được mọi quyết định của công ty mẹ.*

##### 2.1.2. Đặc điểm của tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước

Tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước là tập đoàn kinh tế nên có đầy đủ các đặc điểm của tập đoàn kinh tế, cụ thể như sau:

*Các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước nói chung đều có quy mô lớn và phạm vi hoạt động rất rộng.*

*Cấu trúc của các tập đoàn kinh doanh là một tổ hợp của nhiều công ty thành viên.*

*Các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước đều hoạt động kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực.*

*Bên cạnh việc các công ty thành viên trong tập đoàn có mối quan hệ về công nghệ, kỹ thuật, thị trường, thương hiệu,... thì sự liên kết chủ yếu trong các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước thông qua quan hệ về đầu tư vốn.*

Tuy nhiên, các TĐKTCVNN cũng có những đặc điểm riêng, cụ thể như sau:

*Tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước thuộc sở hữu 100% của nhà nước hoặc có một phần vốn sở hữu nhà nước.*

*Quá trình hình thành, liên kết trong các TĐKTCVNN có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc theo luật cạnh tranh hoặc theo quy định của nhà nước. Tập đoàn kinh tế có vốn*

##### 2.1.3. Vai trò của tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước



## 2.1.4. Phân loại tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước

### 2.1.4.1. Theo cơ chế đầu tư và sở hữu vốn

### 2.1.4.2. Căn cứ vào dạng liên kết

## 2.2. AN NINH TÀI CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

### 2.2.1. Khái niệm an ninh tài chính của tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước

NCS cho rằng, “*An ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước chỉ một trạng thái ổn định và an toàn về tình hình tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước*”.

Với quan niệm về an ninh tài chính như trên, nội hàm khái niệm này bao gồm 2 nội dung (hay 2 tính từ phản ánh trạng thái tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước): Thứ nhất là ổn định về tình hình tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước và thứ hai là an toàn về tình hình tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước.

### 2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến an ninh tài chính tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước

#### 2.2.2.1. Nhân tố bên trong tập đoàn

Thứ nhất, Quyết định đầu tư vào tài sản

Thứ hai, Chính sách huy động vốn:

Thứ ba, Chính sách phân phối lợi nhuận

Thứ tư, Đặc điểm kinh tế- kỹ thuật của các tập đoàn

Thứ năm, Trình độ khoa học – công nghệ

Thứ sáu, Năng lực quản lý của người lãnh đạo doanh nghiệp

#### 2.2.2.2. Nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

Thứ nhất, Chính sách của Nhà nước

Thứ hai, Trạng thái phát triển của nền kinh tế.

Thứ ba, biến động của thị trường

Thứ ba, Sự hội nhập vào kinh tế khu vực và quốc tế và sức ép cạnh tranh

**Bảng 2.1: Các nhân tố ảnh hưởng đến an ninh tài chính của tập đoàn**

Nhóm nhân tố chủ quan	Nhóm nhân tố khách quan
Quy mô của tập đoàn	Tỷ lệ lạm phát:
Hệ số nợ	Tỷ lệ kiểm soát của nhà nước
Biến động lợi nhuận (lợi nhuận trước thuế và lãi vay, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận giữ lại tái đầu tư)	Mức độ cổ phần hóa
Tỷ suất sinh lời (ROA, ROE, BEP)	Rủi ro tỷ giá
Hệ số khả năng thanh toán	
Dòng tiền thuần kinh doanh trên nợ	

phải trả Nguồn vốn lưu động trên tổng tài sản (hoặc nguồn vốn lưu động trên tổng nợ phải trả)	
--	--

*Nguồn: Tổng hợp của NCS*

### **2.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình an ninh tài chính của tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước**

#### **2.2.3.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh ổn định tài chính**

*Thứ nhất, nhóm chỉ tiêu phản ánh ổn định về nguồn vốn kinh doanh*

Nhóm chỉ tiêu này biểu hiện ở các chỉ tiêu: biến động của nguồn vốn, tốc độ tăng (giảm) nguồn vốn(NV), biến động của cơ cấu NV.

Cơ cấu nguồn vốn là thể hiện tỷ trọng của các nguồn vốn trong tổng giá trị nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động, sử dụng vào hoạt động kinh doanh. Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu chủ yếu sau:

Hệ số nợ phản ánh nợ phải trả chiếm bao nhiêu phần trăm trong nguồn vốn của doanh nghiệp hay trong tài sản của doanh nghiệp bao nhiêu phần trăm được hình thành bằng nguồn nợ phải trả. Hệ số nợ thể hiện việc sử dụng nợ của doanh nghiệp trong việc tổ chức nguồn vốn và điều đó cũng cho thấy mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của tập đoàn.

*Thứ hai, ổn định trong sử dụng vốn*

Nhóm chỉ tiêu này biểu hiện ở các chỉ tiêu: biến động của tài sản, tốc độ tăng (giảm) tài sản(TS), biến động của cơ cấu tài sản.

Cơ cấu tài sản:Phản ánh mức độ đầu tư vào các loại tài sản của doanh nghiệp: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu chủ yếu sau:

$$\text{Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này phản ánh tài sản ngắn hạn chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng tài sản của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này phản ánh tài sản dài hạn chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng tài

sản của tập đoàn

$$\left. \begin{array}{l} \text{Tốc độ tăng} \\ \text{(giảm) của TS} \end{array} \right| = \frac{\text{Tổng TS cuối năm} - \text{Tổng TS đầu năm}}{\text{Tổng TS đầu năm}} \times 100$$

*Biến động cơ cấu TS = Cơ cấu TS cuối năm - Cơ cấu TS đầu năm*

*Thứ ba, ổn định trong hiệu quả hoạt động kinh doanh*

Nhóm chỉ tiêu này biểu hiện sự biến động của các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời.

Sự biến động của các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời là tiêu chí hết sức quan trọng đánh giá an ninh tài chính của tập đoàn.

### **2.2.3.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh an toàn tài chính**

*Thứ nhất, Nguồn vốn lưu động thường xuyên (NVLĐTX)*

NVLĐTX phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn thường xuyên (nguồn vốn dài hạn) với tài sản cố định (tài sản dài hạn) hay tài sản lưu động (tài sản ngắn hạn) với nguồn vốn tạm thời (nguồn vốn ngắn hạn).

*NVLĐTX = Nguồn vốn dài hạn - Tài sản dài hạn*

*Thứ hai, Lưu chuyển tiền thuần*

*Thứ tư, Hệ số khả năng thanh toán*

*Hệ số thanh toán hiện thời (hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn)*

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

## **2.3. KINH NGHIỆM ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH CỦA MỘT SỐ TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VÀ BÀI HỌC RÚT RA VỚI CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**

### **2.3.1. Thành công của tập đoàn Petronas (Malaysia)**

### **2.3.2. Kinh nghiệm của tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Trung quốc**

*Khủng hoảng nợ của Tập đoàn đường sắt quốc gia Trung quốc*

Thứ nhất, Khủng hoảng nợ của tập đoàn đường sắt Trung quốc bắt nguồn từ việc tăng trưởng nóng các dự án đường sắt cao tốc lớn trong một thời gian ngắn ở các thành phố lớn của Trung Quốc.

Thứ hai, Mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh không tương xứng với

mở rộng thị trường.

Thứ ba, Khủng hoảng nợ của tập đoàn đường sắt Trung Quốc cũng đến từ việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh không đồng đều, không xác định được sản phẩm tiềm năng mang lại lợi nhuận lớn cho tập đoàn để phát triển.

Thứ tư, Khủng hoảng nợ của tập đoàn đường sắt quốc gia Trung Quốc còn đến từ nhận thức không đầy đủ về tầm quan trọng của đảm bảo an ninh tài chính tập đoàn đối với sự sống còn của tập đoàn.

### **2.3.3. Thất bại của tập đoàn tàu thủy Vinashin (Việt Nam)**

### **2.3.4. Bài học kinh nghiệm cho các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam**

*Thứ nhất*, phát triển quá nhanh và tăng trưởng nóng trong thời gian ngắn gây mất khả năng đảm bảo an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước.

*Thứ hai*, tập đoàn có thể hoạt động đa ngành vì mục tiêu giảm thiểu rủi ro kinh doanh nhưng cần xác định lĩnh vực hoạt động trọng tâm.

*Thứ ba*, đảm bảo tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu.

*Thứ tư*, cần phải thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước.

*Thứ năm*, cần làm rõ và quy định cụ thể đối với chính sách nhân sự quản lý của tập đoàn.

## **CHƯƠNG 3**

### **THỰC TRẠNG AN NINH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**

#### **3.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

##### **3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam hiện nay**

###### **3.1.1.1. Giai đoạn trước năm 2005**

###### **3.1.1.2. Giai đoạn thí điểm thành lập, phát triển tập đoàn kinh tế (từ năm 2005-2012)**

Chính phủ đã quyết định thành lập 08 (tám) TĐKT nhà nước trong năm 2005, 2006 trên cơ sở chuyển đổi từ các TCT:

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT),
2. Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin),
3. Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatext),
4. Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin),
5. Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (EVN),
6. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN),

7. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRD),

8. Tập đoàn tài chính bảo hiểm Bảo Việt.

Năm 2009, Chính phủ chuyển đổi và thành lập thêm 02 (hai) TĐKT:

9. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem),

10. Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel),

Năm 2010, Chính phủ thí điểm thành lập 02 (hai) TĐKT trong lĩnh vực xây dựng:

11. Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam (HUD Holdings)

12. Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam (VNIC Holdings)

Năm 2011, Chính phủ chuyển đổi và thành lập thêm 01 (một) TĐKT:

13. Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex).

### **3.1.1.3. Giai đoạn từ năm 2012 đến nay**

Nghiên cứu sinh chỉ giới hạn nghiên cứu vấn đề an ninh tài chính của 9 tập đoàn còn lại, đó là:

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT),

2. Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin),

3. Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatext),

4. Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (EVN),

5. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN),

6. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRD),

7. Tập đoàn tài chính bảo hiểm Bảo Việt.

8. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem),

9. Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex).

### **3.1.2. Đặc điểm của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam hiện nay**

*Thứ nhất*, các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam được hình thành từ việc chuyển đổi và tổ chức lại các Tổng công ty Nhà nước theo quyết định của Chính phủ:

*Thứ hai*, các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam đang hoạt động trong những ngành kinh tế mũi nhọn, những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế Việt nam.

*Thứ ba*, quy mô và khả năng tích tụ vốn của các tập đoàn kinh tế Việt Nam còn hạn chế, phạm vi hoạt động nhỏ hẹp.

*Thứ tư*, hợp tác và liên kết kinh doanh giữa các đơn vị trong tập đoàn kinh tế chưa cao, chưa thể hiện được bản chất kinh tế của tập đoàn kinh tế.

*Thứ năm*, trình độ tổ chức quản lý - đặc biệt là quản lý tài chính còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu quản lý đối với tập đoàn kinh tế.

*Thứ sáu*, quan hệ nội tại của tập đoàn kinh tế nhà nước phức tạp

## 3.2. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

### 3.2.1. Về nguồn vốn kinh doanh

Về quy mô nguồn vốn kinh doanh

Về hệ số nợ

### 3.2.2. Về tài sản

### 3.2.3. Về lợi nhuận

## 3.3. THỰC TRẠNG AN NINH TÀI CHÍNH CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

### 3.3.1. Thực trạng an toàn tài chính

#### 3.3.1.1. Hệ số khả năng thanh toán

**Bảng 3.2: Hệ số khả năng thanh toán**

Năm STT	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	4.17	3.41	2.11	1.87	2.02	2.69	3.8516	4.6508
2	1.62	1.98	1.85	2.00	1.73	1.78	1.8227	1.9823
3	1.67	1.67	1.46	1.48	1.64	1.83	0.1658	2.0124
4	1.05	0.80	0.85	0.77	0.84	0.84	0.8036	0.9007
5	1.57	1.80	1.87	1.76	1.54	1.61	1.7080	1.8148
6	1.27	1.33	1.39	1.34	1.27	1.20	1.2775	1.2869
7	0.87	0.96	0.82	0.88	0.91	1.05	1.2532	1.3437
8	1.34	1.25	1.29	1.16	1.08	0.93	0.8438	0.7302
9	1.00	0.97	1.06	1.28	1.13	1.10	1.0947	0.9100

Nguồn: BCTC tập đoàn và tổng hợp của NCS

#### 3.3.1.2. Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất sinh lời cũng là một chỉ tiêu quan trọng, cơ bản để đánh giá an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước bởi khi đánh giá về an ninh tài chính không chỉ đảm bảo an toàn mà phải kết hợp với sự phát triển của tập đoàn. Căn cứ vào cách tính chỉ tiêu tỷ suất sinh lời đã trình bày ở chương 2 và báo cáo tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước, thực trạng tỷ suất sinh lời của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam gian đoạn 2013-2020 được phản ánh trong bảng dưới đây:

**Bảng 3.3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu**

Năm STT	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	0.09	0.10	0.09	0.09	0.11	0.08	.0703	0.0810
2	0.07	0.06	0.09	0.05	0.07	0.08	0.0849	0.0834
3	0.09	0.05	0.05	0.06	0.08	0.07	0.0765	0.0995

4	0.06	0.06	0.01	0.03	0.06	0.09	0.0950	0.0601
5	0.13	0.11	0.07	0.04	0.09	0.09	0.0715	0.0264
6	0.05	0.08	0.08	0.08	0.09	0.09	0.0900	0.0701
7	0.06	0.03	0.02	0.02	0.03	0.03	0.0438	0.0621
8	0.12	0.10	-0.04	0.07	0.00	0.02	0.0135	(0.1194)
9	0.11	0.00	0.22	0.26	0.17	0.17	0.1958	0.0543

*Nguồn: BCTC tập đoàn và tổng hợp của NCS*

Căn cứ vào bảng số liệu có thể thấy, tỷ suất sinh lời của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước có lúc tăng, lúc giảm trong giai đoạn nghiên cứu, tuy nhiên, về cơ bản, chỉ tiêu này đều dương phản ánh tập đoàn hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi. Chỉ có tập đoàn hóa chất có 1 năm tỷ suất sinh lời âm. Mặc dù vậy, tỷ suất sinh lời của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước vẫn ở mức thấp, chủ yếu dưới 10%/năm.

### 3.3.1.3. Lưu chuyển tiền

Lưu chuyển tiền là một chỉ tiêu quan trọng, cơ bản để đánh giá an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước. Căn cứ vào cách tính chỉ tiêu lưu chuyển tiền ở chương 2 và báo cáo tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước, thực trạng lưu chuyển tiền của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam giai đoạn 2013-2020 được phản ánh trong bảng dưới đây:

**Bảng 3.4: Lưu chuyển tiền thuần**

*Đơn vị tính: tỷ VND*

Năm STT	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	3239.53	-5893.01	830.01	629.83	904.19	-1630.20	2,582.26	2,037.36
2	-2235.50	-1978.41	1747.08	1666.94	-3535.19	-304.91	-1,562.03	481.49
3	1169.27	-3039.02	-1406.42	543.17	-866.70	10.29	1,956.55	-1,576.69
4	-27.48	69.41	-3056.16	-660.76	2117.07	-812.84	958.67	-484.95
5	27769.97	6173.16	-37230.43	-24355.51	-4755.78	-10910.79	3,401.85	-
6	409.00	1245.48	-72.29	-975.97	-1.80	93.33	-1,181.55	57.14
7	0.00	0.00	-472.77	-2383.96	4188.91	4496.11	3,444.45	1,631.69
8	-136.84	-854.17	-245.99	-694.12	-193.53	185.44	-566.61	-30.93
9	1169.27	3504.49	1653.08	90.18	2920.37	-4002.40	1,051.54	-664.23

*Nguồn: BCTC tập đoàn và tổng hợp của NCS*

Căn cứ vào bảng số liệu có thể thấy, lưu chuyển tiền thuần của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước không đồng nhất qua các năm trong giai đoạn nghiên cứu. Chỉ có 2/9 tập đoàn chiếm tỷ lệ 22% có chỉ tiêu này dương 4/8 năm còn lại 7/9 tập đoàn chiếm tỷ lệ 78% có chỉ tiêu này không dương từ 3 năm trở lên.

### 3.3.1.4. Hệ số nợ

Hệ số nợ là một trong số các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá an ninh tài

chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước. Căn cứ vào cách tính chỉ tiêu hệ số nợ ở chương 2 và báo cáo tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước, thực trạng hệ số nợ của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam giai đoạn 2013-2020 được phản ánh trong bảng dưới đây:

**Bảng 3.5: Hệ số nợ**

<b>Năm STT</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>1</b>	74.46	73.06	77.46	81.25	84.18	86.33	84.48	85.78
<b>2</b>	24.65	26.14	29.59	28.95	32.72	31.91	31.37	30.17
<b>3</b>	35.01	33.43	35.06	35.03	35.51	35.88	35.56	35.93
<b>4</b>	71.86	72.12	72.44	71.90	70.87	68.19	66.77	66.96
<b>5</b>	45.55	44.43	42.05	43.97	44.22	44.01	44.22	44.44
<b>6</b>	51.98	63.26	60.92	61.63	62.59	63.48	59.96	55.22
<b>7</b>	69.63	70.67	70.35	70.94	69.72	69.22	68.62	67.07
<b>8</b>	65.45	65.05	63.81	65.66	66.54	67.14	66.43	68.84
<b>9</b>	72.80	74.57	67.29	57.23	62.14	59.08	59.87	65.11

*Nguồn: BCTC tập đoàn và tổng hợp của NCS*

Căn cứ vào bảng số liệu có thể thấy, hệ số nợ của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước khá lớn trong giai đoạn nghiên cứu. Trong số 54 mẫu nghiên cứu, có 18 mẫu chiếm tỷ lệ 1/3, có hệ số nợ nhỏ hơn 50%, rơi vào 3 tập đoàn là tập đoàn Bưu chính viễn thông, tập đoàn cao su và tập đoàn dầu khí. 2/3 còn lại có hệ số nợ cao hơn 50% và thường ở mức trên 70%.

### **3.3.2. Thực trạng ổn định tài chính**

#### **3.3.2.1. Tỷ lệ thay đổi vốn kinh doanh**

Tỷ lệ thay đổi vốn kinh doanh là một trong số các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước. Chỉ tiêu này được tính bằng công thức lấy tỷ lệ % giữa chênh lệch vốn kinh doanh năm sau so năm trước với năm trước. Căn cứ vào cách tính này và báo cáo tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước, thực trạng hệ số nợ của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam giai đoạn 2013-2020 được phản ánh trong bảng dưới đây:



**Bảng 3.6: Tỷ lệ thay đổi vốn kinh doanh**

<b>Năm STT</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>1</b>	20.42	-14.55	23.09	24.67	25.20	23.81	13.33	14.17
<b>2</b>	-2.14	-7.35	2.40	0.54	7.17	1.87	1.44	0.36
<b>3</b>	7.01	-3.60	5.04	5.20	6.20	3.79	1.56	2.24
<b>4</b>	14.31	-0.17	3.58	1.13	0.08	-7.87	-3.56	2.04
<b>5</b>	12.43	7.19	-0.17	1.43	2.21	4.79	4.23	4.23
<b>6</b>	5.81	50.30	5.75	5.27	5.62	4.73	-9.49	-9.07
<b>7</b>	15.82	11.51	20.16	-7.39	9.44	0.70	2.12	1.11
<b>8</b>	21.32	4.94	2.92	-1.68	0.23	-0.78	-4.73	-7.90
<b>9</b>	4.38	-3.60	-8.23	6.69	13.87	-9.06	9.95	-1.06

*Nguồn: BCTC tập đoàn và tổng hợp của NCS*

Căn cứ vào bảng số liệu có thể thấy, tỷ lệ thay đổi vốn kinh doanh của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước không đồng nhất qua các năm trong giai đoạn nghiên cứu. Có lúc tăng lúc giảm, các tập đoàn thay đổi vốn kinh doanh với tỷ lệ lớn nhỏ khác nhau. Cụ thể như sau: Tập đoàn Bảo Việt có tỷ lệ thay đổi vốn kinh doanh lớn nhất, thường xuyên duy trì trên 20%; Các tập đoàn Bưu chính, tập đoàn cao su, tập đoàn dệt may và tập đoàn dầu khí có tỷ lệ thay đổi vốn kinh doanh ở mức dưới 10% là chủ yếu (từ 4/8 năm trở lên trong giai đoạn nghiên cứu). Những tập đoàn còn lại có tỷ lệ thay đổi vốn kinh doanh âm hoặc ở mức lớn hơn 10% là chủ yếu (từ 3/8 năm trở lên). Nói chung, đây cũng là chỉ tiêu cần xem xét cảnh báo đối với các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam.

### **3.3.2.2. Thay đổi hệ số nợ**

Thay đổi hệ số nợ là một trong số các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá ổn định tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước. Chỉ tiêu này được tính bằng công thức lấy chênh lệch giữa hệ số nợ năm sau so với năm trước. Căn cứ vào cách tính này và báo cáo tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước, thực trạng thay đổi hệ số nợ của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam giai đoạn 2013-2020 được phản ánh trong bảng dưới đây:

**Bảng 3.7: Mức thay đổi hệ số nợ**

<b>Năm STT</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>1</b>	5.14	-1.41	4.40	3.79	2.93	2.16	-1.85	1.30
<b>2</b>	-2.95	1.50	3.44	-0.64	3.77	-0.81	-0.54	-1.20
<b>3</b>	1.32	-1.58	1.62	-0.03	0.48	0.37	-0.32	0.37
<b>4</b>	2.02	0.26	0.32	-0.54	-1.03	-2.68	-1.42	0.19
<b>5</b>	0.48	-1.12	-2.38	1.91	0.25	-0.21	0.21	0.21
<b>6</b>	1.31	11.28	-2.34	0.71	0.96	0.89	-3.52	-4.74
<b>7</b>	0.01	1.04	-0.32	0.59	-1.22	-0.50	-0.60	-1.55
<b>8</b>	4.35	-0.40	-1.24	1.85	0.88	0.61	-0.71	2.41
<b>9</b>	-1.32	1.77	-7.28	-10.06	4.91	-3.06	0.79	5.24

*Nguồn: BCTC tập đoàn và tổng hợp của NCS*

Căn cứ vào bảng số liệu có thể thấy, tỷ lệ thay hệ số nợ của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước tương đối nhỏ qua các năm trong giai đoạn nghiên cứu hay nói cách khác hệ số nợ tương đối ổn định. Mức thay đổi hệ số nợ đa phần dưới 5%. Chỉ có 3 tập đoàn có 1 năm mức thay đổi hệ số nợ trên 5% nhưng cũng ko quá lớn. Xét ở góc độ ổn định tài chính, về cơ bản, các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam có cơ cấu vốn ổn định trong giai đoạn nghiên cứu.

### **3.3.2.3. Thay đổi hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn**

Thay đổi hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn là một trong số các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá ổn định tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước. Chỉ tiêu này được tính bằng công thức lấy chênh lệch giữa hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn năm sau so với năm trước. Căn cứ vào cách tính này và báo cáo tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước, thực trạng thay đổi hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam giai đoạn 2013-2020 được phản ánh trong bảng dưới đây:

**Bảng 3.8: Mức thay đổi hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn**

<b>Năm STT</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>1</b>	3.90	1.25	-4.42	2.31	7.68	12.07	0.93	0.53
<b>2</b>	5.60	15.81	4.65	2.78	0.53	-1.81	0.36	2.30
<b>3</b>	-6.48	-8.72	-5.05	-0.42	1.45	0.74	3.02	0.78
<b>4</b>	0.28	-1.50	-1.28	-1.67	1.94	1.25	1.72	5.62
<b>5</b>	2.51	-3.62	-4.12	1.54	-1.44	2.92	4.06	4.46
<b>6</b>	-2.82	5.31	-3.19	-4.06	-1.32	2.85	-1.10	-6.55
<b>7</b>	-0.57	0.24	-2.84	2.04	-1.47	3.03	4.63	4.18
<b>8</b>	-6.96	-2.95	1.87	-3.56	0.97	0.12	-0.09	-0.21
<b>9</b>	1.68	-1.66	-2.76	1.87	4.08	-4.05	1.19	-0.89

*Nguồn: BCTC tập đoàn và tổng hợp của NCS*

Căn cứ vào bảng số liệu có thể thấy, tỷ lệ thay hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước tương đối nhỏ qua các năm trong giai đoạn nghiên cứu hay nói cách khác hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn tương đối ổn định. Mức thay đổi hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn đa phần dưới 10%. Chỉ có 2 tập đoàn có 1 năm mức thay đổi hệ số nợ trên 10% nhưng cũng không quá lớn. Xét ở góc độ ổn định tài chính, về cơ bản, các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam có đòn bẩy kinh doanh ổn định trong giai đoạn nghiên cứu.

#### **3.3.2.4. Tỷ lệ thay đổi lợi nhuận**

Tỷ lệ thay đổi lợi nhuận là một trong số các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá ổn định tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước. Chỉ tiêu này được tính bằng công thức lấy tỷ lệ % giữa chênh lệch lợi nhuận năm sau so năm trước với năm trước. Căn cứ vào cách tính này và báo cáo tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước, thực trạng tỷ lệ thay đổi lợi nhuận của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam giai đoạn 2013-2018 được phản ánh trong bảng dưới đây:

**Bảng 3.9: Tỷ lệ thay đổi lợi nhuận sau thuế**

<b>Năm STT</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>1</b>	-13.78	7.88	-11.74	-0.85	38.26	-27.76	6.80	32.76
<b>2</b>	204.39	-8.39	40.82	-44.67	31.96	23.97	5.43	0.36
<b>3</b>	-42.54	-39.39	-12.24	39.28	40.15	-15.30	14.99	32.43
<b>4</b>	-10.30	-8.77	-77.68	147.87	113.07	54.87	1.30	-36.08
<b>5</b>	8.88	-7.12	-28.47	-45.83	123.66	3.91	-12.96	-61.64
<b>6</b>	-62.57	69.56	17.72	5.93	18.27	2.55	2.07	-21.84
<b>7</b>	7.74	-54.69	4.38	-16.53	78.24	3.40	42.57	48.97
<b>8</b>	-27.45	-6.20	-145.76	-263.84	-99.00	2508.28	-35.14	-907.54
<b>9</b>	104.61	-100.58	-37660.27	50.79	-24.01	3.49	15.53	-73.22

*Nguồn: BCTC tập đoàn và tổng hợp của NCS*

### 3.3.3. Thực trạng an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam

Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu nước ngoài và tổng hợp của NCS, bảng dưới đây mô tả một số nhóm tiêu chí đã được các nhà nghiên cứu nước ngoài sử dụng trong đánh giá an ninh tài chính tập đoàn đảm bảo/không đảm bảo.

**Bảng 3.10: Tiêu chí đánh giá an ninh tài chính không đảm bảo**

Tiêu chí	Phạm vi nghiên cứu	Tác giả
(1) Hệ số thanh toán vay nhỏ hơn 0,7 trong hai năm liên tiếp (2) Sự suy giảm tài sản trong hai năm liên tiếp (3) Sự suy giảm vốn cổ phần trong hai năm liên tiếp.	Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Trung Quốc	Bhattacharjee và Han
(1) Có lỗ lũy kế quá vốn chủ sở hữu (2) Công ty bị vỡ nợ (3) Công ty bị phá sản (4) Công ty bị mất 2/3 cổ phần (5) Công ty gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán và gốc vốn của các tài khoản vay của công ty.	Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thổ Nhĩ Kỳ	Ugurlu and Aksoy
(1) Công ty có ít nhất 25% cổ phần bị mất (2) Công ty phải hoạt động cuối cùng của chi nhánh chiếm 50% tài sản. (3) Kiểm toán viên đưa ra nhận định “trái ngược” về báo cáo của công ty. (4) Công ty tạm dừng hoạt động kinh doanh chính của mình.	Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Malaysia	Alifiah
(1) Thu nhập trước thuế, vay nợ và khấu hao (EBITDA) thấp hơn chi phí tài chính chính trong hai năm liên tiếp. (2) Công ty giảm giá trị thị trường trong 2 năm liên tiếp	Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Malaysia	Pindado, Tinoco, Nick Wilson

*Nguồn: Tổng hợp của NCS*

Đánh giá ổn định tài chính thông qua các tiêu chí

- Tốc độ tăng vốn kinh doanh của tập đoàn không vượt quá 10%
- Hệ số nợ không thay đổi quá 5%

- Hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn không thay đổi quá 10%
- Tốc độ thay đổi lợi nhuận của tập đoàn không vượt quá 10%

Cho trọng số cho mỗi tiêu chí là 2.5, nếu đạt cho 1 nếu không đạt cho 0, sau khi tổng hợp sẽ cho ra bảng kết quả sau về tình hình ổn định tài chính

**Bảng 3.11: Tổng hợp kết quả đánh giá về tình hình ổn định tài chính**

<b>Năm STT</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>1</b>	2.5	7.5	5	7.5	5	2.5	7.5	5
<b>2</b>	5	5	7.5	7.5	7.5	7.5	10	10
<b>3</b>	7.5	5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5
<b>4</b>	5	7.5	7.5	7.5	7.5	5	7.5	5
<b>5</b>	7.5	10	5	7.5	7.5	10	7.5	7.5
<b>6</b>	7.5	2.5	7.5	10	7.5	10	7.5	2.5
<b>7</b>	7.5	5	7.5	5	7.5	10	7.5	7.5
<b>8</b>	5	10	7.5	5	7.5	5	5	5
<b>9</b>	7.5	5	2.5	5	5	7.5	7.5	2.5

*Nguồn: Tổng hợp của NCS*

Đánh giá tình hình an toàn tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam. NCS sử dụng cách phân loại thành 2 trạng thái đó là an toàn và không an toàn, sử dụng các tiêu chí sau:

- Vốn chủ sở hữu tăng
- Hệ số nợ không vượt quá 50%
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời không dưới 1
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu không nhỏ hơn 0
- Lưu chuyển tiền thuần không nhỏ hơn 0

Cho trọng số các tiêu chí như sau:

**Bảng 3.12: Trọng số các tiêu chí đánh giá an toàn tài chính**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Trọng số</b>
- Vốn chủ sở hữu tăng	3
- Hệ số nợ không vượt quá 50%	0.5
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời không dưới 1	3
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu không nhỏ hơn 0	3
- Lưu chuyển tiền thuần không nhỏ hơn 0	0.5

*Nguồn: Tổng hợp của NCS*

Dựa vào các tiêu chí trên, tiến hành phân tích và đánh giá tình hình an toàn tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam như sau:

**Bảng 3.13: Tổng hợp kết quả đánh giá tình hình an toàn tài chính**

<b>Năm STT</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>1</b>	9.5	6	9.5	9.5	9.5	9	9.5	9.5
<b>2</b>	9.5	6.5	7	10	9.5	9.5	9.5	10
<b>3</b>	10	6.5	9.5	10	9.5	10	10	9.5
<b>4</b>	9	3.5	6	6	6.5	6	6.5	6
<b>5</b>	10	10	9.5	6.5	9.5	9.5	10	9.5
<b>6</b>	9.5	9.5	9	9	9	9.5	6	9.5
<b>7</b>	6.5	6	6	3	6.5	9.5	9.5	9.5
<b>8</b>	9	9	6	6	6	3.5	3	0
<b>9</b>	9.5	0.5	9.5	9.5	9.5	6	9.5	3

*Nguồn: Tổng hợp của NCS*

Dựa vào tình hình ổn định và an toàn tài chính, lấy trọng số tương ứng là 3:7, cho ra kết quả đánh giá an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước với ngưỡng đảm bảo từ 70 trở lên

**Bảng 3.14: Tổng hợp kết quả đánh giá an ninh tài chính**

<b>Năm STT</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>1</b>	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC
<b>2</b>	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC
<b>3</b>	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC
<b>4</b>	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC
<b>5</b>	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC
<b>6</b>	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC
<b>7</b>	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC
<b>8</b>	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC
<b>9</b>	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC	đảm bảo ANTC	ko đảm bảo ANTC

*Nguồn: Tổng hợp của NCS*

Tổng hợp tất cả các chỉ tiêu đã phân tích ở trên, có thể đánh giá các tập đoàn sau về cơ bản an ninh tài chính được đảm bảo

- Tập đoàn bảo hiểm Bảo Việt
- Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam
- Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam
- Tập đoàn cao su Việt Nam

Các tập đoàn kể trên có 7/8 năm trong giai đoạn nghiên cứu được đánh giá an ninh tài chính đảm bảo thông qua các chỉ tiêu đã phân tích ở trên, riêng tập đoàn dệt may có 6/8 năm an ninh tài chính được đánh giá đảm bảo

Có 2 tập đoàn về cơ bản an ninh tài chính không đảm bảo, đó là Tập đoàn công nghiệp Than và khoáng sản Việt Nam có 7/8 năm an ninh tài chính được đánh giá không đảm bảo, tập đoàn công nghiệp Hóa chất Việt Nam có 6/8 năm không đảm bảo an ninh tài chính và Tập đoàn Điện lực Việt Nam có 5/8 năm không đảm bảo an ninh tài chính,

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cần xem xét thêm về an ninh tài chính cả giai đoạn vì tập đoàn này có 3/8 năm không đảm bảo an ninh tài chính

### **3.3.4. Sử dụng mô hình kinh tế lượng để kiểm định kết quả đánh giá an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam**

Mô hình:

$$\ln[P(ZSCORE = 1)/(1 - P(ZSCORE = 1))] = \beta_1 + \beta_2FUTL + \beta_3WCTA + \beta_4NITA + \varepsilon$$

$$\ln\left[\frac{P(ZSCORE = 1)}{(1 - P(ZSCORE = 1))}\right] = -0.7887 + 2.262FUTL + 4.045WWCTA + 27.19NITA + \varepsilon$$

**Kết quả dự báo từ mô hình có độ chính xác so với thực tế dữ liệu trong mẫu là 83%.**

### **3.4. Đánh giá thực trạng an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam**

#### **3.3.4.1. Những kết quả đạt được**

Thứ nhất, Về cơ bản các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam có hệ số nợ và hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn tương đối ổn định, góp phần làm an ninh tài chính của tập đoàn được đảm bảo, theo đánh giá trong phần phân tích thực

trạng, mức thay đổi hệ số nợ xoay quanh 5% và thường nhỏ hơn và mức thay đổi hệ số sử dụng tài sản ngắn hạn xoay quanh 10% và thường nhỏ hơn.

Thứ hai, Về cơ bản các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt nam có hệ số khả năng thanh toán từ mức khá trở lên, góp phần lớn đảm bảo an ninh tài chính của tập đoàn, theo đánh giá trong phần phân tích thực trạng, hệ số khả năng thanh toán hiện thời chủ yếu đạt giá trị lớn hơn 1.

Thứ ba, một số tập đoàn như tập đoàn bảo hiểm bảo việt, tập đoàn bưu chính viễn thông, tập đoàn dệt may Việt nam có các chỉ tiêu đánh giá an ninh tài chính ở mức tốt, đảm bảo an ninh tài chính trong 7/8 năm trong giai đoạn nghiên cứu.

#### **3.3.4.2. Hạn chế còn tồn tại:**

- Thứ nhất, một số tập đoàn có hệ số nợ quá cao trong khi tỷ suất sinh lời thấp, chính sách huy động vốn nghiêng về phía vốn nợ nhưng lại sử dụng đòn bẩy tài chính này không hiệu quả khi không đảm bảo tỷ suất sinh lời cao hơn chi phí lãi vay, gây áp lực trả nợ cho tập đoàn, trong thời gian dài gây mất an ninh tài chính tập đoàn. Trong giai đoạn nghiên cứu 6 năm, các tập đoàn chưa chủ động thay đổi cơ cấu nguồn vốn cho phù hợp với ngành nghề lĩnh vực kinh doanh cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất.

- Thứ hai, hệ số khả năng thanh toán hiện thời của một số tập đoàn ở mức thấp, nhiều năm dưới 1, phản ánh chính sách tài trợ của tập đoàn không hợp lý, tập đoàn dùng nhiều vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn, trong khi nguồn vốn có thời gian đáo hạn ngắn còn tài sản lại cho kịp sinh lời, tạo áp lực trả nợ cho tập đoàn, thậm chí làm cho tập đoàn lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán đối với một số khoản nợ ngắn và trung hạn.

- Thứ ba, lưu chuyển tiền thuần của một số tập đoàn trong nhiều năm bị âm, hay doanh thu từ các hoạt động và vốn đầu tư huy động được từ các nguồn ít hơn so với các khoản chi của tập đoàn

- Thứ tư, nguồn vốn của một số tập đoàn trong nhiều năm có xu hướng giảm, đặc biệt là vốn chủ. Trong giai đoạn tái cấu trúc tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam, không tránh khỏi nguồn vốn của tập đoàn bị thay đổi, tuy nhiên tập đoàn phải có kế hoạch hạn chế tối đa ảnh hưởng của quá trình tái cấu trúc đến hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn tập đoàn.



- Thứ năm, một số tập đoàn chưa chủ động công khai, minh bạch thông tin, tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

### **3.3.4.3. Những nguyên nhân của hạn chế**

- Thứ nhất, Việc thực hiện lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa một số TĐKTCVNN chậm, chưa có đột phá, chưa xác định được cơ cấu vốn hợp lý cho tập đoàn, tổ chức hoạt động của một số tập đoàn công nghệ không hiệu quả, không phù hợp với thời đại công nghệ 4.0 hiện nay.

- Thứ hai, Do ý thức chấp hành pháp luật, sự chỉ đạo, điều hành ở một số doanh nghiệp chưa nghiêm, kỷ cương, kỷ luật hành chính và kinh doanh có nơi buông lỏng. Ngoài ra, một số đơn vị chưa chủ động tìm kiếm giải pháp vượt khó khăn, còn tâm lý trông chờ vào hỗ trợ của Nhà nước. Năng lực quản trị doanh nghiệp trong nhiều đơn vị còn hạn chế; khâu cán bộ, nhất là cán bộ quản lý cấp cao tiếp tục là khâu yếu (có nơi trong thời gian dài không có Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc) dẫn đến làm thất thoát vốn, tài sản, thua lỗ liên tục nhưng chưa có cơ chế xử lý trách nhiệm cụ thể, rõ ràng.

- Thứ ba, một số tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước chưa quan tâm đến vấn đề an ninh tài chính, đảm bảo an ninh tài chính của tập đoàn, chưa có công cụ dự báo, phòng ngừa rủi ro kinh doanh, chưa có cơ chế quản lý, kiểm soát giữa công ty mẹ và công ty con.

- Thứ tư, Việc duy trì mục tiêu ưu tiên tăng trưởng nhanh trong thời gian qua đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của nền kinh tế, trong đó có các TĐKTCVNN. Các TĐKTNN quá thiên về hướng mở rộng sản xuất, đầu tư theo chiều rộng (cần nhiều vốn, sử dụng nhiều lao động), mà không chú trọng đầu tư theo chiều sâu (đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động), đầu tư quá khả năng thu xếp vốn của mình, dẫn đến phải huy động vốn từ nguồn vốn nợ gây mất an ninh tài chính tập đoàn.

- Thứ năm, Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm và của một số TĐKTCVNN còn bất cập và yếu kém, thiếu sự liên kết, tầm nhìn xa, gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Thứ sáu, Việc tồn tại tình trạng độc quyền (chiếm thị phần lớn), trong một số lĩnh vực làm cho TĐKTCVNN không chịu sức ép cạnh tranh, dẫn đến sức ỳ lớn, hiệu quả thấp.

## **CHƯƠNG 4**

### **GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH TẠI CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**

#### **4.1. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ THẾ GIỚI ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**

##### **4.1.1 Bối cảnh thế giới ảnh hưởng đến khả năng đảm bảo an ninh tài chính tại các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước ở Việt Nam**

*Thứ nhất, Dịch bệnh*

*Thứ hai, xung đột giữa các nước trên thế giới*

##### **4.1.2. Bối cảnh trong nước ảnh hưởng đến an ninh tài chính tại các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước**

*Thứ nhất, quan điểm xây dựng chính phủ kiến tạo của chính phủ Việt Nam*

*Thứ hai, Việt Nam đang trong quá trình số hóa nền kinh tế*

*Thứ ba, Xu hướng tiêu dùng trong nước thay đổi*

#### **4.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**

Nghị quyết số 12-NQ/TW khóa XII đã đưa ra quan điểm chỉ đạo về các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước.

#### **4.3. NHỮNG QUAN ĐIỂM CẦN QUÁN TRIỆT TRONG ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH TẠI CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Quan điểm xuyên suốt các giải pháp đảm bảo an ninh tài chính tại các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước bao gồm:

*Một là: các giải pháp đảm bảo an ninh tài chính tại các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.*

*Hai là : các giải pháp phải phù hợp với mục tiêu của Đảng và Nhà nước ta là xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.*

#### **4.4. GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH TÀI CHÍNH TẠI CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÓ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**

##### **4.4.1. Chủ động tái cấu trúc tập đoàn phù hợp với quy định của pháp luật**

## **và hiệu quả hoạt động của tập đoàn**

**4.4.2. Nâng cao năng lực lãnh đạo, kiến thức tài chính của đội ngũ cán bộ quản lý các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước**

**4.4.3. Thiết lập lại hệ thống kiểm soát tài chính giữa công ty mẹ và công ty con trong TĐKTCVNN theo hướng tinh gọn và hiệu quả**

**4.4.4. Dự báo và kiểm soát rủi ro tài chính của tập đoàn kinh tế**

**4.5. Một số kiến nghị nhằm thực hiện các giải pháp**

**4.5.1. Kiến nghị đối với Chính phủ**

Thứ nhất, Bổ sung nội dung giám sát an ninh tài chính đối với các TĐKTCVNN ở Việt Nam vào điểm C khoản 2 điều 37 Nghị định 69/2014 về nội dung giám sát tài chính của chủ sở hữu nhà nước đối với tập đoàn kinh tế.

Thứ hai, Bổ sung nội dung giám sát an ninh tài chính đối với các TĐKTCVNN ở Việt Nam vào Điều 6 Mục 1 Chương 2 Nghị định 87/2015/NĐ-CP

Thứ ba, Kiến nghị Chính phủ ra văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với việc công bố thông tin của các TĐKTCVNN ở Việt Nam, cụ thể hóa hình thức và chế tài xử lý vi phạm trong điều 47 nghị định 87/2015.

Thứ tư, Tạo sự ổn định về hành lang pháp lý cho hoạt động của các TĐKTCVNN

**4.5.2. Kiến nghị đối với Bộ Tài chính, Bộ chủ quản và Ủy ban quản lý vốn nhà nước, Kiểm toán nhà nước**

*Xây dựng cẩm nang hướng dẫn đảm bảo an ninh tài chính TĐKTCVNN phù hợp với thông lệ quốc tế và pháp luật Việt Nam*

*Hoàn thiện cơ chế chính sách về minh bạch thông tin của các TĐKTCVNN*

*Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về đảm bảo an ninh tài chính của các tập đoàn kinh tế có vốn nhà nước*